

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2021 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	30/09/2021	31/12/2020
Tiền mặt tại quỹ	1,123,843,690	732,122,527
Tiền gửi ngân hàng (VND)	691,163,484	1,290,489,074
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	5,776,232	2,268,759
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	652,616	849,500
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	51,635	249,400
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	555	115
- Tiền VN gửi NH Vietcombank - CN Sóc Sơn	230,576,329	984,531
- Tiền VN gửi NH Vietinbank - CN Quang Minh	245,906,938	1,286,136,769
- Techcombank- CN Mê Linh	208,199,179	-
Tiền gửi ngân hàng (USD)	69,259,612	1,003,965
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	982,673	982,673
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	21,292	21,292
- Vietinbank_ CN Quang Minh	68,255,647	-
Cộng	1,884,266,786	2,023,615,566

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2021	31/12/2020
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	5,940,000	5,940,000
- Giá gốc	132,600,000	132,600,000
- Dự phòng	(126,660,000)	(126,660,000)
Cộng	5,940,000	5,940,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300,000,000	300,000,000
- Công Ty TNHH Thuê tài Chính Quốc tế Việt Nam	539,193,304	685,771,911
- Phải thu tạm ứng	9,583,577,333	12,750,769,262
- Phải thu khác	901,667,418	901,283,418
Cộng	11,324,438,055	14,637,824,591

4 Hàng tồn kho

	30/09/2021	31/12/2020
Nguyên liệu, vật liệu	78,731,255,974	103,631,052,302
Công cụ, dụng cụ	9,085,938,707	8,947,989,711
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,380,268,932	173,956,935
Thành phẩm	40,065,563,965	30,174,306,955
Hàng hóa	1,525,450,915	1,341,300,915
Cộng	131,788,478,492	144,268,606,817

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2021	31/12/2020
- Chi phí thuê máy, vật tư sữa chữa thường xuyên	357,559,646	56,539,979
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3,850,358,360	-
Cộng	<u>4,207,918,006</u>	<u>56,539,979</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv & cho	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2020	35,701,020,494	182,887,348,987	5,229,986,851	1,057,365,149	35,875,000	-	224,911,596,481
Tăng trong kỳ	174,940,698	1,197,591,000	-	63,382,000	-	-	1,435,913,698
- Mua trong kỳ		1,197,591,000		63,382,000			1,260,973,000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	174,940,698						174,940,698
Giảm trong năm	-	-	226,926,075	-	-	-	226,926,075
Tại ngày 30/09/2021	35,875,961,192	184,084,939,987	5,003,060,776	1,120,747,149	35,875,000	-	226,120,584,104
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 31/12/2020	(29,034,717,904)	(127,391,981,373)	(4,356,342,695)	(1,050,088,431)	(35,875,000)		(161,869,005,403)
Tăng trong kỳ	(794,134,335)	(5,560,242,553)	(283,422,346)	(14,067,641)	-	-	(6,651,866,875)
Giảm trong kỳ	-	-	(226,926,075)	-	-	-	(226,926,075)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(226,926,075)	-	-	-	(226,926,075)
Tại ngày 30/09/2021	(29,828,852,239)	(132,952,223,926)	(4,412,838,966)	(1,064,156,072)	(35,875,000)	-	(168,293,946,203)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2020	6,666,302,590	55,495,367,614	873,644,156	7,276,718	-	-	63,042,591,078
Tại ngày 30/09/2021	6,047,108,953	51,132,716,061	590,221,810	56,591,077	-	-	57,826,637,901

7. Tình hình tăng giảm tài sản thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 31/12/2020
Nguyên giá	14,760,587,848	14,760,587,848
Giá trị hao mòn lũy kế	(2,108,277,490)	(1,370,248,105)
Giá trị còn lại	12,652,310,358	13,390,339,743

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2020	33,412,943	2,292,961,909	-	2,326,374,852
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	33,412,943	2,292,961,909	-	2,326,374,852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2020	(33,412,943)	(988,577,250)	-	(1,021,990,193)
Tăng trong kỳ	-	(121,247,262)	-	(121,247,262)
- Số khấu hao trong kỳ		(121,247,262)		(121,247,262)
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 30/09/2021	(33,412,943)	(1,109,824,512)	-	(1,143,237,455)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2020	-	1,304,384,659	-	1,304,384,659
Tại ngày 30/09/2021	-	1,183,137,397	-	1,183,137,397

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2021	31/12/2020
- Sửa phòng rót	2,790,598,182	2,790,598,182
- Tài sản dở dang khác	308,463,818	351,336,516
Cộng	3,099,062,000	3,141,934,698

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2021	31/12/2020
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	27,000,000,000	27,000,000,000

11 Chi phí trả trước dài hạn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

	30/09/2021	31/12/2020
- Chi phí văn phòng	86,233,453	49,080,224
- Chi phí tử mát, kho lạnh	582,620,298	5,527,866
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,039,962,437	932,161,734
Cộng	1,708,816,188	986,769,824
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	30/09/2021	31/12/2020
- Thuế GTGT	15,698,419,605	7,134,330,429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	89,626,056	89,626,056
- Thuế thu nhập cá nhân	2,344,818,757	3,087,921,076
- Thuế tài nguyên	63,083,619	99,457,560
- Tiền thuê đất	38,180,103	11,075
- Thuế khác	325,029,113	339,201,113
Cộng	18,559,157,252	10,750,547,308
13 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	30/09/2021	31/12/2020
- Chi phí phải trả cho Nhà phân phối	2,758,136,161	1,807,383,016
- Chi phí vận tải	316,297,300	-
- Chi phí kiểm toán	285,000,000	190,000,000
- Lãi vay phải trả	8,964,759,571	5,182,529,702
Cộng	12,324,193,032	7,179,912,718
14 Phải trả ngắn hạn khác		
	30/09/2021	31/12/2020
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	13,668,672,335	12,289,749,898
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,714,033,713	2,171,243,251
Cộng	17,382,706,048	14,460,993,149
15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	30/09/2021	31/12/2020
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	32,294,698,356	31,548,945,624
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	5,315,553,696	7,625,279,896
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	32,209,973,437	35,718,304,990
- Vay cá nhân	123,898,232,358	121,325,170,148
Cộng	193,718,457,847	196,217,700,658

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	1	2	3	4	5	6
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A						
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2020						
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	97,959,605,580	157,496,843,019
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2,495,666,951	2,495,666,951
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	95,463,938,629	114,111,266,282
Giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021						
Số dư đầu kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	95,463,938,629	114,111,266,282
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	14,103,384,647	14,103,384,647
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	81,360,553,982	128,214,650,929

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

c- Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/09/2021	Ngày 31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3,817,286,084	3,817,286,084
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,160,418,827	1,160,418,827
Cộng	4,977,704,911	4,977,704,911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
Tổng doanh thu	213,793,199,441	150,997,561,278
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	213,793,199,441	150,997,561,278
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1,053,535,044)	(1,112,490,876)
Doanh thu thuần	212,739,664,397	149,885,070,402

18. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	160,673,386,646	115,808,043,697
Cộng	160,673,386,646	115,808,043,697

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30/09/2021

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	3,225,109	1,139,836
Cộng	<u>3,225,109</u>	<u>1,139,836</u>

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	7,068,026,347	6,476,465,963
Cộng	<u>7,068,026,347</u>	<u>6,476,465,963</u>

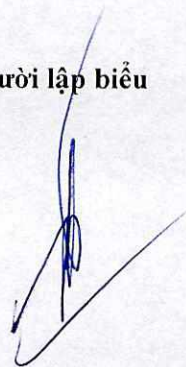
21. Thu nhập khác

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
- Thu tiền bán phế liệu	450,882,114	30,414,500
	<u>450,882,114</u>	<u>30,414,500</u>

22. Chi phí khác

	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí khác	377,611,899	238,735,775
	<u>377,611,899</u>	<u>238,735,775</u>

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN